

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2020

Về việc “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. bà Nguyễn Thị Nghĩa;

2. Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 328/2019/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Châu A - Sinh năm 1986 - Hộ khẩu thường trú: ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An - Địa chỉ nơi cư trú: ấp CN, xã VL, huyện TH, tỉnh Long An (Vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Lê Trọng N - Sinh năm 1993 - Địa chỉ: ấp 3, xã BHN, huyện H, tỉnh Long An (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 8 năm 2019, các văn bản tiếp theo, nguyên đơn bà Châu A trình bày và yêu cầu: Bà và ông Lê Trọng N cưới nhau năm 2017, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện TH, tỉnh Long An ngày 04-7-2017; Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã nhau. Bà và ông N đã ly thân từ tháng 9-2019 đến nay.

Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn với ông Lê Trọng N;

Về con chung: Có 01 con chung là Lê Trọng N1, sinh ngày 17-11-2017, đang sống chung với ông N. Bà yêu cầu ông N nuôi con, bà không cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ngày 19-02-2020, bà Châu A có đơn xin xét xử vắng mặt;

- Bị đơn là ông Lê Trọng N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà Châu A khởi kiện yêu cầu ly hôn ông Lê Trọng N, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Bà A có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của Bà A theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

[3] Trong thời gian Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn là ông Lê Trọng N được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng của Tòa án, nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Hội đồng xét xử xét đơn khởi kiện của bà A theo quy định tại khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, ông N không được quyền khiếu nại về việc cung cấp chứng cứ, tham gia hòa giải và tham gia phiên tòa, vì ông không có mặt theo thông báo và giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự theo quy định pháp luật.

[4] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện, các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

[5] Xét về hôn nhân:

[5.1] Bà A và ông N chung sống có đăng ký kết hôn ngày 04-7-2017 tại Ủy ban nhân dân xã VL, huyện TH, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông N là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

[5.2] Xét yêu cầu ly hôn của bà A: Bà A không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày và yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét bà A và ông N xảy ra mâu thuẫn và ly thân từ tháng 9-2019 (theo trình bày của bà A) hiện bà A và ông N vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Mâu thuẫn giữa bà A và ông N đã trầm trọng, cuộc sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc bà A yêu cầu ly hôn là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên chấp nhận. Ông N không có ý kiến nên không có căn cứ xem xét.

[6] Về nuôi con chung:

[6.1] Bà A yêu cầu ông N trực tiếp nuôi con chung tên Lê Trọng N1, sinh ngày 17-11-2017 đang sống chung với ông N. Bà A không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, xét con chung đang sống chung với ông N từ ngày ly thân đến nay, để ông N chăm sóc sẽ thuận tiện, đảm bảo sự phát triển bình thường về tâm sinh lý của con chung và phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Ông N không có ý kiến về nuôi con chung, nên không có căn cứ xem xét.

[6.2] Xét bà A không đồng ý cấp dưỡng nuôi con, ông N không có ý kiến, nên không có căn cứ xem xét.

[6.3] Bà A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, bà A và ông N được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp theo quy định tại các Điều 83, 84, 107 và 110 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, ông N không có ý kiến, nên không đề cập giải quyết; Nếu xảy ra tranh chấp, đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xét thấy: Bà A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, bà A đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 228, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Bà Châu A được ly hôn với ông Lê Trọng N.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ông Lê Trọng N được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Trọng N1, sinh ngày 17-11-2017, đang sống chung với ông N. Bà Châu Á không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Bà Châu A được quyền thăm nom, chăm sóc con chung; Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, Bà A và ông N được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung và nợ chung: Đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Bà Châu A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (theo Biên lai thu số 0004902 ngày 31-12-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), bà A đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự vắng mặt, được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã VL, huyện TH (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hùng Vương